

Số: 61/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX
KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Xét Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết phân bổ Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 241/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang, năm 2024, như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giao năm 2024: 323.078 triệu đồng; trong đó:

1.1. Vốn ngân sách trung ương: 313.668 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn đầu tư: 135.959 triệu đồng

b) Vốn sự nghiệp: 177.709 triệu đồng

1.2. Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 9.410 triệu đồng, trong đó

a) Vốn đầu tư: 4.079 triệu đồng

b) Vốn sự nghiệp: 5.331 triệu đồng

2. Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024

2.1. Phân bổ chi tiết theo các dự án thành phần của Chương trình, gồm:

a) Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo: 130.511 triệu đồng, trong đó: vốn ngân sách trung ương: 126.287 triệu đồng (vốn đầu tư 113.252 triệu đồng, vốn sự nghiệp 13.035 triệu đồng); vốn đối ứng ngân sách địa phương: 4.224 triệu đồng (vốn đầu tư 3.398 triệu đồng, vốn sự nghiệp 826 triệu đồng).

b) Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (vốn sự nghiệp: 52.320 triệu đồng).

c) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (vốn sự nghiệp: 28.174 triệu đồng).

d) Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 67.650 triệu đồng, trong đó: vốn ngân sách trung ương 66.969 triệu đồng (vốn đầu tư 22.707 triệu đồng, vốn sự nghiệp 44.262 triệu đồng); vốn đối ứng ngân sách địa phương: 681 triệu đồng (vốn đầu tư).

đ) Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (*vốn sự nghiệp*): 22.530 triệu đồng, trong đó: vốn ngân sách trung ương 18.025 triệu đồng; vốn đối ứng ngân sách địa phương 4.505 triệu đồng.

e) Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (*vốn sự nghiệp*) 9.375 triệu đồng.

g) Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (*vốn sự nghiệp*) 12.518 triệu đồng.

2.2. Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị: 323.078 triệu đồng, trong đó:

2.2.1 Vốn đầu tư: 140.038 triệu đồng (*vốn ngân sách trung ương 135.959 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách địa phương 4.079 triệu đồng*).

a) Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh: 23.388 triệu đồng

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: 3.544 triệu đồng.

- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang: 19.844 triệu đồng

b) Ủy ban nhân dân huyện: 116.650 triệu đồng

- Huyện Lâm Bình: 58.326 triệu đồng.

- Huyện Na Hang: 58.324 triệu đồng.

2.2.2. Vốn sự nghiệp: 183.040 triệu đồng (*vốn ngân sách trung ương 177.709 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách địa phương 5.331 triệu đồng*).

a) Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh: 16.339 triệu đồng (*các sở, ngành, đơn vị: 9.727 triệu đồng; Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang: 6.612 triệu đồng*)

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: 166.701 triệu đồng

- Huyện Lâm Bình: 42.394,7 triệu đồng.

- Huyện Na Hang: 36.414,7 triệu đồng.

- Huyện Chiêm Hóa: 20.485 triệu đồng.

- Huyện Hàm Yên: 15.587,5 triệu đồng.

- Huyện Yên Sơn: 23.869,9 triệu đồng.

- Huyện Sơn Dương: 23.996,4 triệu đồng.

- Thành phố Tuyên Quang: 3.952,8 triệu đồng.

(Chi tiết có các biểu 01, 02, 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp phải điều chỉnh thì không được vượt quá phần kinh phí đã phân bổ cho các dự án thành phần và các huyện, thành phố tại Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Lao động Thương binh và Xã hội;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam, các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH& HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Nam).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: 61/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Kế hoạch năm 2024										
	Tổng cộng	Trong đó									
		Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Sở ngành cấp tỉnh	Trường Cao đẳng nghề KT-CN Tuyên Quang	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Tổng toàn tỉnh	323.078,0	100.720,7	94.738,7	20.485,0	15.587,5	23.869,9	23.996,4	3.952,8	13.271,0	26.456,0
1	Vốn ngân sách trung ương	313.668,0	95.757,7	90.972,7	20.485,0	15.587,5	23.869,9	23.996,4	3.952,8	13.168,0	25.878,0
	- Vốn đầu tư	135.959,0	56.626,0	56.626,0						3.441,0	19.266,0
	- Vốn sự nghiệp	177.709,0	39.131,7	34.346,7	20.485,0	15.587,5	23.869,9	23.996,4	3.952,8	9.727,0	6.612,0
2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	9.410,0	4.963,0	3.766,0						103,0	578,0
	- Vốn đầu tư	4.079,0	1.700,0	1.698,0						103,0	578,0
	Vốn sự nghiệp	5.331,0	3.263,0	2.068,0							
II	Phân bổ theo từng Dự án cụ thể	323.078,0	100.720,7	94.738,7	20.485,0	15.587,5	23.869,9	23.996,4	3.952,8	13.271,0	26.456,0
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	130.511,0	65.256,5	65.254,5							
1.1	Vốn ngân sách trung ương	126.287,0	63.143,5	63.143,5							
	- Vốn đầu tư	113.252,0	56.626,0	56.626,0							
	- Vốn sự nghiệp	13.035,0	6.517,5	6.517,5							
1.2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	4.224,0	2.113,0	2.111,0							
	- Vốn đầu tư	3.398,0	1.700,0	1.698,0							
	- Vốn sự nghiệp	826,0	413,0	413,0							

	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024									
		Tổng cộng	Trong đó								
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Sở ngành cấp tỉnh	Trường Cao đẳng nghề KT-CN Tuyên Quang
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (vốn sự nghiệp)	52.320,0	8.099,4	8.099,4	8.378,6	6.051,2	10.240,6	10.240,6	1.210,2		
	Vốn ngân sách trung ương	52.320,0	8.099,4	8.099,4	8.378,6	6.051,2	10.240,6	10.240,6	1.210,2		
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (vốn sự nghiệp)	28.174,0	4.058,6	4.058,6	4.198,6	3.065,1	5.081,3	5.081,3	1.065,5	1.565,0	
	Vốn ngân sách trung ương	28.174,0	4.058,6	4.058,6	4.198,6	3.065,1	5.081,3	5.081,3	1.065,5	1.565,0	
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	67.650,0	6.605,3	6.605,3	5.377,5	4.643,8	5.455,5	5.582,0	1.311,6	5.613,0	26.456,0
a	Vốn ngân sách trung ương	66.969,0	6.605,3	6.605,3	5.377,5	4.643,8	5.455,5	5.582,0	1.311,6	5.510,0	25.878,0
	- Vốn đầu tư	22.707,0								3.441,0	19.266,0
	- Vốn sự nghiệp	44.262,0	6.605,3	6.605,3	5.377,5	4.643,8	5.455,5	5.582,0	1.311,6	2.069,0	6.612,0
b	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	681,0								103,0	578,0
	Vốn đầu tư	681,0								103,0	578,0
5	Dự án 5 . Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (vốn sự nghiệp)	22.530,0	14.255,0	8.275,0							
	Vốn ngân sách trung ương	18.025,0	11.405,0	6.620,0							
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	4.505,0	2.850,0	1.655,0							
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (vốn sự nghiệp)	9.375,0	964,6	964,6	997,9	720,7	1.219,5	1.219,5	144,2	3.144,0	
	Vốn ngân sách trung ương	9.375,0	964,6	964,6	997,9	720,7	1.219,5	1.219,5	144,2	3.144,0	
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (vốn sự nghiệp)	12.518,0	1.481,3	1.481,3	1.532,4	1.106,7	1.873,0	1.873,0	221,3	2.949,0	
	Vốn ngân sách trung ương	12.518,0	1.481,3	1.481,3	1.532,4	1.106,7	1.873,0	1.873,0	221,3	2.949,0	

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: 61/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2024				
		Tổng cộng	Trong đó			
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang
A	B	1	2	3	4	5
I	Tổng số toàn tỉnh	140.038,00	58.326,00	58.324,00	3.544,00	19.844,00
	Vốn ngân sách trung ương	135.959,00	56.626,00	56.626,00	3.441,00	19.266,00
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	4.079,00	1.700,00	1.698,00	103,00	578,00
II	Phân bổ theo từng dự án cụ thể	140.038,00	58.326,00	58.324,00	3.544,00	19.844,00
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	116.650,00	58.326,00	58.324,00		
	Vốn ngân sách trung ương	113.252,00	56.626,00	56.626,00		
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	3.398,00	1.700,00	1.698,00		
2	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	23.388,00			3.544,00	19.844,00
	Vốn ngân sách trung ương	22.707,00			3.441,00	19.266,00
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	681,00			103,00	578,00

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: 61/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024									
		Tổng cộng	Trong đó								
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Sở ngành cấp tỉnh	Trường Cao đẳng nghề KT-CN Tuyên Quang
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Tổng toàn tỉnh	183.040,0	42.394,7	36.414,7	20.485,0	15.587,5	23.869,9	23.996,4	3.952,8	9.727,0	6.612,0
	Vốn ngân sách trung ương	177.709,0	39.131,7	34.346,7	20.485,0	15.587,5	23.869,9	23.996,4	3.952,8	9.727,0	6.612,0
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	5.331,0	3.263,0	2.068,0							
II	Phân bổ theo từng Dự án cụ thể	183.040,0	42.394,7	36.414,7	20.485,0	15.587,5	23.869,9	23.996,4	3.952,8	9.727,0	6.612,0
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng)	13.861,0	6.930,5	6.930,5							
	Vốn ngân sách trung ương	13.035,0	6.517,5	6.517,5							
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	826,0	413,0	413,0							
2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	52.320,0	8.099,4	8.099,4	8.378,6	6.051,2	10.240,6	10.240,6	1.210,2	-	
	Vốn ngân sách trung ương	52.320,0	8.099,4	8.099,4	8.378,6	6.051,2	10.240,6	10.240,6	1.210,2		
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	28.174,0	4.058,6	4.058,6	4.198,6	3.065,1	5.081,3	5.081,3	1.065,5	1.565,0	
	Vốn ngân sách trung ương	28.174,0	4.058,6	4.058,6	4.198,6	3.065,1	5.081,3	5.081,3	1.065,5	1.565,0	
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	44.262,0	6.605,3	6.605,3	5.377,5	4.643,8	5.455,5	5.582,0	1.311,6	2.069,0	6.612,0
	Vốn ngân sách trung ương	44.262,0	6.605,3	6.605,3	5.377,5	4.643,8	5.455,5	5.582,0	1.311,6	2.069,0	6.612,0
5	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	22.530,0	14.255,0	8.275,0							
	Vốn ngân sách trung ương	18.025,0	11.405,0	6.620,0							
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	4.505,0	2.850,0	1.655,0							
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	9.375,0	964,6	964,6	997,9	720,7	1.219,5	1.219,5	144,2	3.144,0	
	Vốn ngân sách trung ương	9.375,0	964,6	964,6	997,9	720,7	1.219,5	1.219,5	144,2	3.144,0	
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	12.518,0	1.481,3	1.481,3	1.532,4	1.106,7	1.873,0	1.873,0	221,3	2.949,0	
	Vốn ngân sách trung ương	12.518,0	1.481,3	1.481,3	1.532,4	1.106,7	1.873,0	1.873,0	221,3	2.949,0	